|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM**  **BẮC GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 784*/*QĐ-ĐHNLBG ngày 01 tháng 6 năm 2017*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

##### Trình độ đào tạo: Đại học

**Chuyên ngành đào tạo: Quản lý đất đai**

**Mã số: 7850103**

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe; có kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Quản lý đất đai; có khả năng quản lý, có tư duy độc lập và khả năng làm việc tập thể, tổ chức sản xuất và chuyển giao kỹ thuật thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được vị trí công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở sản xuất, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực Quản lý đất đai.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

***1.2.1. Về kiến thức***

- Vận dụng được kiến thức để thực hiện các công việc thuộc các lĩnh vực: Đo đạc, xây dựng bản đồ, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới, thẩm định và định giá đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai, bất động sản, kiểm kê chỉnh lý biến động đất đai...;

- Ứng dụng kiến thức để sử dụng tốt các trang thiết bị và kỹ thuật tiên tiến trong xây dựng, quản lý, dự đoán, dự báo tài nguyên đất đai như: Máy định vị toàn cầu (GPS) độ chính xác cao, máy toàn đạc điện tử, công nghệ xử lý ảnh viễn thám, các phần mềm về hệ thống thông tin địa lý và các phần mềm trong thành lập bản đồ (Arcgis Desktop, Mapinfo, Microstation, Famis, AutoCad, Envi, Villis), đồ họa và thiết kế cảnh quan, phân tích thiết kế hệ thống và mô hình hóa tài nguyên đất đai, thành lập các loại bản đồ chuyên đề, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ công tác quản lý đất đai;

- Vận dụng được kiến thức về thổ nhưỡng, thủy văn nguồn nước, đất dốc xói mòn và đánh giá đất, để bố trí sử dụng đất phục vụ sản xuất nông nghiệp cho từng vùng lãnh thổ;

- Áp dụng được kiến thức về bản đồ, đánh giá đất, hệ thống thông tin đất đai, định hướng phát triển tổng thể kinh tế, xã hội, môi trường và đô thị để bố trí phương án quy hoạch sử dụng đất, phát triển nông thôn, lựa chọn dự án đầu tư và quản lý hiệu quả tài nguyên đất đai;

- Vận dụng được kiến thức pháp luật đất đai, kinh tế đất và đánh giá tác động môi trường để giải quyết các vấn đề quản lý và sử dụng đất đai trong thực tiễn;

- Tin học:

+ Chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Bộ TTTT được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT) do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cấp.

+ Các chứng chỉ có giá trị tương đương được quy đổi trong quy định chuẩn đầu ra về Tin học đối với sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang do Hiệu trưởng ban hành.

- Ngoại ngữ:

+ Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B, chứng nhận năng lực ngoại ngữ trình độ A2 do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cấp.

+ Các chứng chỉ có giá trị tương đương được quy đổi trong quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đối với sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang do Hiệu trưởng ban hành.

***1.2.2. Về kỹ năng***

- Sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, phần mềm và công nghệ chuyên ngành quản lý đất đai (hệ thống định vị toàn cầu, ảnh hàng không, viễn thám) để đo đạc, xây dựng hệ thống thông tin đất, thành lập bản đồ địa chính và các loại bản đồ chuyên đề phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất;

- Đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sử dụng đất và xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành liên quan phục vụ công tác quản lý đất đai và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội;

- Thiết lập được hệ thống đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng giá đất, bất động sản phục vụ công tác quản lý đất đai;

- Xây dựng và đề xuất được các giải pháp cho các vấn đề mới, phát sinh liên quan đến lĩnh vực đo đạc bản đồ, lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quản lý nhà nước về đất đai;

- Giải quyết được các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai theo quy định của pháp luật;

- Phân tích, tổng hợp và đánh giá được dữ liệu cơ sở đất đai để sử dụng trong lĩnh vực quy hoạch và quản lý sử dụng đất;

- Đề xuất kế hoạch và tổ chức giải quyết các vấn đề thực tế: Công tác quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất ở các cấp;

- Ứng dụng được kiến thức về tin học văn phòng để thực hiện các nhiệm vụ về chuyên môn; sử dụng thành thạo phần mềm và các thiết bị trình chiếu phục vụ hội nghị, hội thảo; sử dụng thành thạo các phần mềm GIS, LIS trong thành lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý đất đai ở các cấp;

- Tin học:

+ Chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Bộ TTTT được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT) do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cấp.

+ Các chứng chỉ có giá trị tương đương được quy đổi trong quy định chuẩn đầu ra về Tin học đối với sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang do Hiệu trưởng ban hành.

- Ngoại ngữ:

+ Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B, chứng nhận năng lực ngoại ngữ trình độ A2 do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cấp.

+ Các chứng chỉ có giá trị tương đương được quy đổi trong quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đối với sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang do Hiệu trưởng ban hành.

***1.2.3. Về thái độ***

- Có lập trường lập trường chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm cao với công việc được giao;

- Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ công tác;

- Thái độ giao tiếp lịch sự, có tinh thần đoàn kết tốt, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật;

- Gần gũi, có thái độ phục vụ nhân dân tốt; sử dụng hợp lý, hiệu quả và có ý thức bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

**1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp kỹ sư Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí công tác tại:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;

- Tổng cục Quản lý đất đai, Viện Khoa học đo đạc và bản đồ, Viện Nghiên cứu quản lý đất đai, Viện Chiến lược và chính sách tài nguyên và môi trường, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, Viện Nông hóa thổ nhưỡng, Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn, Trung tâm Điều tra và đánh giá tài nguyên đất, Hội Trắc địa - Bản đồ Việt Nam, Hội Khoa học đất…

- Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai cấp tỉnh.

- Phòng Tài nguyên - Môi trường, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm phát triển quỹ đất các quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc các tỉnh.

- Cán bộ địa chính - xây dựng, thanh tra xây dựng tại các xã, phường, thị trấn;

- Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực đo đạc thành lập bản đồ, tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, môi giới và định giá bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá…).

- Làm giảng viên ngành Quản lý đất đai, Địa chính, Quản lý thị trường bất động sản tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

**1.4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Kỹ sư tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các bậc học thạc sĩ và tiến sĩ thuộc các ngành và chuyên ngành sau: Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Khoa học đất, Quản lý thị trường bất động sản, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Bản đồ - Viễn thám và GIS.

**2. Thời gian đào tạo:** 3,5 năm - 4,0 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 126 tín chỉ (không kể kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).

**4. Ðối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc trình độ tương đương, có đủ điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

***5.1. Quy trình đào tạo***

Ðào tạo tập trung liên tục tại Trường, tuân theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định dạy và học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

***5.2. Ðiều kiện tốt nghiệp***

Theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định dạy và học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu tránh nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo với khối lượng 126 tín chỉ;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 điểm trở lên;

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính do Hiệu trưởng quy định;

- Có chứng chỉ tin học, ngoại ngữ theo Quy định về chuẩn đầu ra của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.

**6. Thang điểm**

Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số: 17/VBHN-BGDĐT, Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

**7. Nội dung chương trình:**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **TC** | **Lý thuyết**  (tiết) | **Thực hành**  (giờ) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **7.1. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | **38** |  |  |
| ***7.1.1. Lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh*** | | | ***10*** |  |  |
| Bắt buộc (10 TC) | | |  |  |  |
|  | LLC2001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin | 5 | 53 | 45 |
|  | LLC2002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 23 | 15 |
|  | LLC2003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 30 | 30 |
| ***7.1.2. Khoa học xã hội*** | | | ***6*** |  |  |
| Bắt buộc (4 TC) | | |  |  |  |
| 4 | LLC2004 | Pháp luật đại cương | 2 | 23 | 15 |
| 5 | LLC2005 | Tâm lý học đại cương | 2 | 23 | 15 |
| 6 | LLC2011 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 23 | 15 |
| ***7.1.3. Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau:*** | | | ***7*** |  |  |
| ***7*** | ***Tiếng Anh*** | | ***7*** |  |  |
| 7.1 | THN2017 | Tiếng Anh 1 | 3 | 15 | 60 |
| 7.2 | THN2018 | Tiếng Anh 2 | 4 | 30 | 60 |
| ***8*** | ***Tiếng Trung*** | | ***7*** |  |  |
| 8.1 | THN2020 | Tiếng Trung 1 | 3 | 15 | 60 |
| 8.2 | THN2021 | Tiếng Trung 2 | 4 | 30 | 60 |
| ***7.1.4. Toán, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ - môi trường*** | | | ***15*** |  |  |
| Bắt buộc(15 TC) | | | 15 |  |  |
| 9 | KCB2007 | Hoá học đại cương | 2 | 23 | 15 |
| 10 | KCB2003 | Toán cao cấp | 3 | 38 | 15 |
| 11 | KCB2004 | Xác suất - Thống kê | 3 | 38 | 15 |
| 12 | THN2019 | Tin học đại cương | 3 | 15 | 60 |
| 13 | TNM2032 | Phương pháp tiếp cận khoa học trong quản lý TN&MT | 2 | 23 | 15 |
| 14 | TNM2033 | Sinh thái môi trường | 2 | 23 | 15 |
| ***7.1.5. Giáo dục thể chất*** | | | ***3*** |  | ***90*** |
| Bắt buộc (3 TC) | | |  |  |  |
| 15 | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | 1 |  | 30 |
| KCB2023 | Giáo dục thể chất 2 | 1 |  | 30 |
| KCB2024 | Giáo dục thể chất 3 | 1 |  | 30 |
| ***7.1.6. Giáo dục quốc phòng*** | | | ***8*** |  |  |
| Bắt buộc (8 TC) | | |  |  |  |
| 16 | KCB2013 | Giáo dục quốc phòng | 8 |  |  |
| **7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **88** |  |  |
| ***7.2.1. Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành và ngành)*** | | | ***18*** |  |  |
| Bắt buộc (16 TC) | | |  |  |  |
| 17 | QLD2001 | Thổ nhưỡng 1 | 3 | 38 | 15 |
| 18 | QLD2002 | Thổ nhưỡng 2 | 2 | 23 | 15 |
| 19 | QLD2003 | Trắc địa cơ sở 1 | 4 | 30 | 60 |
| 20 | QLD2004 | Trắc địa cơ sở 2 | 4 | 30 | 60 |
| 21 | QLD2035 | Đánh giá đất | 3 | 38 | 15 |
| Tự chọn (2/12 TC) | | | 2 |  |  |
| 22 | TNM2004 | Môi trường và con người | 2 | 23 | 15 |
| 23 | KTE2013 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 2 | 23 | 15 |
| 24 | QLD2005 | Quản lý nguồn nước | 2 | 23 | 15 |
| 25 | TNM2024 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 23 | 15 |
| 26 | TNM2039 | Biến đổi khí hậu | 2 | 23 | 15 |
| 27 | TNM2040 | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | 2 | 23 | 15 |
| ***7.2.2. Kiến thức ngành*** | | | ***50*** |  |  |
| Bắt buộc (46 TC) | | | 46 |  |  |
| 28 | QLD2036 | Luật và chính sách đất đai | 4 | 45 | 30 |
| 29 | QLD2037 | Bản đồ địa chính | 3 | 38 | 15 |
| 30 | QLD2012 | Tin học ứng dụng vẽ bản đồ | 4 | 15 | 90 |
| 31 | QLD2038 | Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | 23 | 45 |
| 32 | QLD2039 | Quy hoạch sử dụng đất | 4 | 45 | 30 |
| 33 | QLD2018 | Đăng ký và thống kê đất đai | 4 | 38 | 45 |
| 34 | QLD2040 | Kinh tế - Tài chính đất đai | 4 | 45 | 30 |
| 35 | QLD2041 | Hệ thống thông tin địa lý và hệ thống thông tin đất | 4 | 23 | 75 |
| 36 | QLD2042 | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 3 | 30 | 30 |
| 37 | QLD2043 | Hệ thống định vị toàn cầu | 3 | 15 | 60 |
| 38 | QLD2024 | Giao đất, thu hồi đất | 3 | 30 | 30 |
| 39 | QLD2044 | Giám sát quản lý và sử dụng đất đai | 3 | 38 | 15 |
| 40 | QLD2045 | Thực hành trắc địa địa chính | 4 | 0 | 120 |
| Tự chọn (4/16 TC) | | |  |  |  |
| 41 | KTO2064 | Quản lý dự án | 2 | 23 | 15 |
| 42 | QLD2025 | Thị trường bất động sản | 2 | 23 | 15 |
| 43 | QLD2029 | Quy hoạch cảnh quan | 2 | 23 | 15 |
| 44 | QLD2031 | Xây dựng bản đồ đất | 2 | 23 | 15 |
| 45 | QLD2046 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội | 2 | 23 | 15 |
| 46 | QLD2047 | Hệ thống văn bản và hồ sơ địa chính | 2 | 23 | 15 |
| 47 | QLD2048 | Dịch vụ công về đất đai | 2 | 23 | 15 |
| 48 | THN2009 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý Đất đai | 2 | 15 | 30 |
| **7.3. Thực tập chuyên đề nghề nghiệp, tốt nghiệp** | | | **20** |  | 30 tuần |
| ***7.3.1. Thực tập nghề nghiệp*** (Chọn 2/4 chuyên đề) | | | 10 |  | 15 tuần |
| 49 | QLD2049 | Chuyên đề đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyên sử dụng đất | 5 |  |  |
| 50 | QLD2050 | Chuyên đề quy hoạch sử dụng đất | 5 |  |  |
| 51 | QLD2051 | Chuyên đề bồi thường vàgiải phóng mặt bằng | 5 |  |  |
| 52 | QLD2052 | Chuyên đề trắc địa - bản đồ | 5 |  |  |
| ***7.3.2. Thực tập tốt nghiệp*** | | | 10 |  | 15 tuần |
| 53 |  | Chuyên đề tốt nghiệp: | 10 |  | 15 tuần |
| - | QLD2034 | *Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp* | *6* |  | 10 tuần |
| - |  | *Học 02 học phần kiến thức chuyên ngành (tự chọn)* | *4* |  |  |
| 54 |  | Khóa luận tốt nghiệp | 10 |  | 15 tuần |
|  | QLD2033 | *Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp* | *10* |  | 15 tuần |
| **Tổng số**  (Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) | | | **126** |  |  |

***Tổng cộng***: *126 tín chỉ (Bắt buộc 120 TC; Tự chọn 6 TC), chưa kể GDTC và GDQP; Chương trình đào tạo tối thiểu: 48 môn học có thời lượng 126 tín chỉ không kể GDTC & GDQP.*

***Ghi chú****: Các học phần sau không được tính vào Bảng điểm toàn khóa học: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng & An ninh, Tiếng Anh (Tiếng Trung) và Tin học đại cương.*

**8. Mô tảvắn tắt nội dung và khối lượng các học phần**

***1. Những nguyên lý cơ bản cuả chủ nghĩa Mác - Lênin (5TC: 3,5 - 1,5)***

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, từ đó giúp sinh viên nắm được lịch sử quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin về phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử, các quy luật kinh tế và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Từ những kiến thức cơ bản và trọng tâm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần này, đã chỉ rõ bản chất đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta trong công cuộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

***2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản cung cấp cho sinh viên nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách có hệ thống, bao gồm nội dung sau: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về vấn đề Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. Đó là những quan điểm toàn diện sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam phù hợp với thực tiễn của đất nước và dòng chảy của thời đại mới.

***3. Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (3TC: 2,0 - 1,0)***

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975). Đường lối công nghiệp hoá, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội, những chính sách đối ngoại của Đảng nhằm mục tiêu đưa đất nước phát triển ngày càng vững mạnh.

***4. Pháp luật đại cương (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật bao gồm: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế xã hội chủ nghĩa; Luật hiến pháp Việt Nam; Luật hành chính Việt Nam; Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự; Luật dân sự và Luật tố tụng dân sự; Luật lao động; Luật kinh doanh; Luật phòng chống tham nhũng.

***5. Tâm lý học đại cương (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tâm lý học phục vụ cho công tác quản lý kinh tế, bao gồm: Những vấn đề lý luận chung về tâm lý học; Nhận thức và sự học; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách; sự sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.

***6. Kỹ năng giao tiếp (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các khái niệm khác nhau về kỹ năng giao tiếp. Học phần đã phân tích quá trình giao tiếp giúp người học có thể nhận biết được các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả của cuộc giao tiếp đồng thời giúp sinh viên nhận biết được các chức năng của giao tiếp để có thể tổ chức thành công một cuộc giao tiếp. Từ đó giúp sinh viên có thể tự tin vận dụng những kiến thức đã học vào viêc tổ chức, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của bản thân.

**7. Ngoại ngữ - Tiếng Anh (07 TC)**

***7.1. Tiếng Anh 1 (3TC: 1,0 - 2,0)***

Học phần Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh 1) bao gồm những kiến thức và kĩ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 về cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học ở bậc 1.

***7.2. Tiếng Anh 2 (4TC: 2,0 - 2,0)***

Học phần Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh 2) bao gồm những kiến thức kiến thức và kĩ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 về cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học ở bậc 2.

**8. Ngoại ngữ - Tiếng Trung (07 TC)**

***8.1. Tiếng Trung 1 (3TC: 1,0 - 2,0)***

Học phần *Tiếng Trung 1*với thời lượng 03 tín chỉ được học ở học kỳ I năm thứ nhất theo chương trình đào tạo đại học (cao đẳng). Học phần cung cấp cho người học kiến thức sơ cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề quen thuộc như: chào hỏi; giới thiệu bản thân; công việc; học tập; gia đình; sở hữu cá nhân; giao thông; thời gian... Mỗi bài học được thiết kế một cách rõ ràng và sinh động qua: Bài đọc hiểu; từ vựng; ngữ pháp; luyện tập. Ngoài ra, người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở dạng làm quen ban đầu trong những tình huống liên quan đến các chủ đề trên.

Học phần *Tiếng Trung 1* gồm 15 đơn vị bài học (12 bài khóa và 03 bài ôn tập) của giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 I, nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh (từ bài 1 đến bài 15). Học phần này cung cấp cho người học lượng từ vựng phong phú và da dạng (khoảng 350 ÷ 400 từ mới), những thể loại câu cơ bản, những mẫu câu, cấu trúc và những chủ đề gắn liền với đặc trưng văn hóa Trung Quốc. Đây được xem như học phần hoàn thiện những kiến thức Hán ngữ ở mức độ sơ cấp,giúp người học có thể sử dụng tốt tiếng Trung cho những tình huống giao tiếp hàng ngày, học tập và nghiên cứu những kiến thức Hán ngữở trình độ cao hơn.

Nội dung chính trong mỗi bài học được chia làm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Ngữ pháp
4. Luyện tập.

***8.2. Tiếng Trung 2 (4TC: 2,0 - 2,0)***

Học phần *Tiếng Trung 2* với thời lượng 04 tín chỉ là học phần nối tiếp củaHọc phần *Tiếng Trung 1,* được học ở học kỳ II năm thứ nhất theo chương trình đào tạo đại học (cao đẳng). Học phần trình bày tiếp các chủ điểm ngữ pháp ở mức độ khó hơn, có kết cấu diễn đạt phức tạp, như các loại bổ ngữ, trạng ngữ, các dạng câu đặc trưng tiếng Hán như câu bị động, câu phản vấn, câu cầu khiến... Từ đó giúp người học nâng cao khả năng diễn đạt được tiếng Trung lưu loát và chính xác hơn cũng như rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó học phần còn hỗ trợ tốt cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc viết ở mức độ ngày càng cao.

Học phần *Tiếng Trung 2* gồm 15 đơn vị bài học (10 bài khóa và 03 bài ôn tập) của giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 I (từ bài 16 đến bài 20) và giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 II (từ bài 21 đến bài 30) nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh năm 2008. Học phần tiếng Trung này cung cấp cho người học lượng từ vựng phong phú và đa dạng (khoảng 950 ÷ 1000 từ vựng), những thể loại câu cơ bản, những mẫu câu, cấu trúc và những chủ đề gắn liền với đặc trưng văn hóa Trung Quốc như: lịch sử, phong tục tập quán, thời tiết, giao thông, văn hóa nghệ thuật, phong cảnh... Đây được xem như học phần hoàn thiện những kiến thức Hán ngữ ở mức độ trung cấp, giúp người học có thể sử dụng tốt tiếng Trung cho những tình huống giao tiếp hàng ngày và học tập những kiến thức Hán ngữ ở trình độ cao hơn.

Nội dung chính trong mỗi bài học được chia làm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Ngữ pháp
4. Từ ngữ trọng điểm
5. Bài tập

***9. Hoá học đại cương (2TC: 1,5 - 0,5)***

- Học phần hóa học đại cương gồm 6 chương:

Chương 1: Các khái niệm và định luật cơ bản của hóa học

Chương 2: Nhiệt động học hóa học

Chương 3: Cấu tạo chất

Chương 4: Tốc độ phản ứng và cân bằng hóa học

Chương 5: Dung dịch, dung dịch điện ly

Chương 6: Điện hóa học

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Những khái niệm, định luật cơ bản của hóa học; Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học; Nguyên lý nhiệt động học hóa học; Cấu tạo chất: Cấu tạo nguyên tử, cấu tạo bảng tuần hoàn và liên kết hóa học; Tốc độ phản ứng, cân bằng hóa học và các yếu tố ảnh hưởng; Dung dịch, dung dịch điện ly; Điện hóa học. Trên cơ sở đó giúp sinh viên tiếp thu tốt phần kiến thức cơ sở cũng như kiến thức chuyên ngành đối với một số ngành thuộc lĩnh vực Nông - Lâm.

***10. Toán cao cấp (2TC: 1,5 - 0,5)***

Nội dung học phần chia thành 4 chương, bao gồm các vấn đề chính: Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; Không gian vectơ, ma trận chuyển cơ sở; Đạo hàm và vi phân của hàm số một biến số, tích phân bất định, tích phân xác định, tích phân suy rộng và ứng dụng; Đạo hàm, vi phân và cực trị của hàm nhiều biến số.

***11. Xác suất - Thống kê (2TC: 1,5 - 0,5)***

Nội dung của học phần bao gồm 04 chương chia làm hai phần: Phần xác suất và phần thống kê ứng dụng.

Phần xác suất (gồm 02 chương): Các khái niệm về biến cố, xác suất, xác suất có điều kiện; các công thức xác suất. Các khái niệm về đại lượng ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên. Hàm (bảng) và luật phân phối xác suất, hàm mật độ và các tính chất của chúng. Một số phân phối thông dụng. Các đặc trưng của đại lựơng ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên.

Phần thống kê ứng dụng (gồm 02 chương): Tổng thể và mẫu; phân phối mẫu; các đặc trưng mẫu. Bài toán ước lượng: ước lượng điểm, ước lượng khoảng; xác định kích thước tổng thể. Kiểm định giả thuyết thống kê. Tương quan và hồi quy.

***12. Tin học đại cương* (3TC: 1,0 - 2,0)**

Gồm 4 chương. Chương 1: gồm những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Tin học, các khái niệm, các thao tác quản lý và sử dụng hệ điều hành Windows, khai thác và sử dụng thông tin trên Internet. Chương 2: cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng soạn thảo văn bản bằng phần mềm MS Word từ đơn giản đến nâng cao. Chương 3: hướng dẫn thao tác từ cơ bản đến nâng cao trong MS Excel nhằm tạo lập và thiết kế bảng tính; từ đó biết ứng dụng để giải quyết các công việc lên quan đến văn phòng. Chương 4: cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học biết cách thiết kế bài trình chiếu ở mức cơ bản, theo đúng nguyên tắc thiết kế và trình chiếu.

***13. Phương pháp tiếp cận khoa học trong quản lý TN&MT (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khoa học và phân loại khoa học, cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học, lôgic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học, vấn đề đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học.

***14. Sinh thái môi trường (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, ảnh hưởng của yếu tố sinh thái đến môi trường, ô nhiễm môi trường, phát triển bền vững.

***15. Giáo dục thể chất (3TC: 0,0 - 3,0)***

Học phần gồm 3 tín chỉ chia làm 3 chương:

- Chương 1: Điền Kinh 1: Chạy ngắn 100m, đẩy tạ lưng hướng ném. Bao gồm các khái niệm môn học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

- Chương 2: Điền Kinh 2: Chạy cự ly trung bình, nhảy cao úp bụng. Bao gồm các khái niệm môn học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

- Chương 3: Sinh viên trọn 1 trong 3 môn sau:

+ Môn cầu lông: Các kỹ thuật cơ bản cầu lông, cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật phát cầu, phòng thủ, tấn công.

+ Môn bóng đá: Kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật ném biên, kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng, kỹ thuật dừng bóng, bài tập thể lực, kỹ thuật đánh đầu.

+ Môn bơi lội: Nguyên lý kỹ thuật bơi, trọng tài môn bơi lội. Các kỹ thuật cơ bản bơi ếch tư thế thân người, kỹ thuật chân, kỹ thuật tay, phối hợp, kỹ thuật xuất phát trên bục, quay vòng, cứu đuối.

***16. Giáo dục Quốc phòng (3TC: 0,0 - 3,0)***

Chương trình GDQP-AN ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT với khối lượng kiến thức 08 tín chỉ.

Nội dung chương trình đào tạo theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Địa điểm tổ chức và giảng viên giảng dạy theo Thông tư số 123/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 05/01/2015 của liên bộ Bộ Quốc phòng; Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

***17. Thổ nhưỡng 1 (3TC: 2,5 - 0,5)***

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ của thổ nhưỡng học; sự hình thành đất; chất hữu cơ của đất; keo đất và khả năng hấp thụ của đất; phản ứng của đất; thành phần cơ giới; kết cấu đất; tỷ trong, dung trọng, độ xốp của đất; một số tính chất cơ lý của đất; nước trong đất; các nhóm đất chính của Việt Nam.

***18. Thổ nhưỡng 2 (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếp theo của học phần Thổ nhưỡng 1, bao gồm: Thành phần hoá học đất; chế độ khí, chế độ nhiệt của; ô nhiễm đất; kháiniệm độ phì nhiêu và các chỉ tiêu quan trọng của độ phì đất; phân loại đất; các đơn vị đất chính ở Việt Nam.

***19. Cơ sở trắc địa 1 (4TC: 2,0 - 2,0)***

Học phần này cung cấp kiến thức chung về trắc địa, khái niệm về sai số đo đạc, máy và dụng cụ đo trong công tác trắc địa, các phương pháp đo góc, đo cao và đo khoảng cách.

***20. Cơ sở trắc địa 2 (4TC: 2,0 - 2,0)***

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp thành lập, đo đạc, tính toán bình sai lưới khống chế trắc địa, đo vẽ bản đồ, mặt cắt địa hình, trắc địa ứng dụng trong công tác quản lý đất đai.

***21. Đánh giá đất (3TC: 2,5 - 0,5)***

Học phần này giới thiệu các phương pháp xây dựng đơn vị bản đồ đất đai, mô tả các đơn vị bản đồ đất đai; xác định các loại hình sử dụng đất; đánh giá hiệu quả các loại hình sử dụng đất và sử dụng đất bền vững; phân hạng thích hợp đất đai; kết quả đánh giá đất là cơ sở phục vụ công tác quy hoạch sử dụng đất và quản lý chất lượng đất đai cũng như phục vụ cho mục tiêu sử dụng đất bền vững.

***22. Môi trường và con người (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp những kiến thức về phân loại môi trường, các thành phần của môi trường, chức năng của môi trường; các khái niệm dân số học, quy mô và cơ cấu dân số, nhu cầu và các hoạt động thỏa mãn nhu cầu của con người, tác động của con người lên môi trường thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và quá trình đô thị hóa; nguyên tắc và định hướng quản lý, bảo vệ môi trường, một số chương trình bảo vệ môi trường nước ta.

***23. Địa lý kinh tế Việt Nam (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về vị trí và mối quan hệ giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học khác;tổ chức lãnh thổ sản xuất ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp;tổ chức lãnh thổ sản xuất ngành Công nghiệp -Dịch vụ.

***24. Quản lý nguồn nước (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về tài nguyên nước liên quan đến sử dụng đất; đánh giá và định hướng sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm; nhu cầu nước của các ngành kinh tế và hiệu quả khai thác tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế; xây dựng mô hình quản lý nước trong công tác quản lý và đánh giá chất lượng sử dụng nguồn nuớc phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

***25. Đánh giá tác động môi trường (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này giới thiếu những kiến thức cơ bản về trình tự thủ tục thực hiện đánh giá tác động môi trường; nội dung lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm quyền thực hiện đánh giá tác động môi trường của một dự án cụ thể.

***26. Biến đổi khí hậu (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức chung về biến đổi khí hậu, nguyên nhân của biến đổi khí hậu, những tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới và ở Việt Nam; giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong quản lý, sử dụng đất.

***27. Quản lý tài nguyên thiên nhiên (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phầnnày giới thiệu những kiến thức suy thoái, chiến lược bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên; các phương pháp và cách tiệp cận trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và quản lý tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở phát triển cộng đồng.

***28. Luật và chính sách đất đai (4TC: 3,0 - 1,0)***

Học phần Luật và chính sách đất đai giới thiệu tổng quan về pháp luật đất đai, các nội dung quản lý nhà nước về pháp luật đất đai; chế độ sử dụng các loại đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;thủ tục hành chính về quản lý và sử dụng đất.

***29. Bản đồ địa chính (3TC: 1,0 - 3,0)***

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở toán học của bản đồ, khái niệm bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính; nguyên tắc chia mảnh và đánh số hiệu mảnh bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính; phương pháp đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính; các yếu tốt nội dung của bản đồ địa chính; quy phạm thành lập bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính và ứng dụng bản đồ địa chính trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

***30. Tin học ứng dụng vẽ bản đồ(4TC: 1,0 - 3,0)***

Cung cấp các kiến thức cơ bản về bản đồ số, mô hình dữ liệu bản đồ, tổ chức dữ liệu, cấu trúc dữ liệu bản đồ số chuẩn hóa cơ sở dữ liệu bản đồ, phương pháp thành lập bản đồ số. Trên cơ sở đó sinh viên có thể sử dụng phần mềm tin học chuẩn vào công tác thành lập và quản lý bản đồ số theo đúng quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên vàMôi trường.

***31. Ứng dụng viễn thám trong quản lý TN&MT (3TC: 1,5 - 1,5)***

Học phần này cung cấp những kiến thức về quá trình chụp ảnh trên vật liệu ảnh đen trắng; bản chất và nhiệm vụ của phương pháp đo ảnh; nguyên lý cơ bản của phương pháp đo ảnh; đặc điểm và phạm vi ứng dụng của phương pháp đo ảnh;cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh; khái niệm ảnh đo; phép chiếu xuyên tâm; những yếu tố hình học của ảnh đo; biến dạng hình học trên ảnh đơn; sự xê dịch vị trí điểm ảnh do ảnh nghiêng, do địa hình;phương pháp đo ảnh đơn; tăng dầy khống chế ảnh; cơ sở lý thuyết nắn ảnh; xác định tọa độ điểm ảnh trên ảnh đơn; phương pháp đo ảnh lập thể; đoán đọc điều vẽ ảnh.

***32. Quy hoạch sử dụng đất (4TC: 3,0 - 1,0)***

Học phần này giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm, tính chất của quy hoạch sử dụng đất, mối quan hệ của quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác; các phương pháp được sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất; điều tra đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, tình hình quản lý, sử dụng đất cấp thực hiện quy hoạch; xác định mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội; lập phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đánh giá hiệu quả của phương án quy hoạch sử dụng đất.

***33. Đăng ký và thống kê đất đai (4TC: 2,5 - 1,5)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và các quy định của pháp luật về đăng ký đất đai; trình tự thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trình tự thủ tục kê khai đăng ký biến động đất đai; các loại tài liệu của hồ sơ địa chính, phương pháp tạo lập hồ sơ địa chính; quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và phương pháp thực hiện.

***34. Kinh tế - Tài chính đất đai (4TC: 3,0 - 1,0)***

Học phần này cung cấp các khái niệm thông tin và hệ thống thông tin; quá trình hình thành hệ thống thông tin bất động sản; mối quan hệ của hệ thống thông tin bất động sản với hệ thống thông tin đất đai; nội dung hệ thống thông tin bất động sản; thiết kế, xây dựng mô hình đăng ký, quản lý thông tin bất động sản; ứng dụng phần mềm tin học quản lý thông tin bất động sản; giới thiệu một số loại thuế cơ bản như thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên, lệ phí trước bạ, lệ phí địa chính, các loại thuế liên quan đến nhà đất như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập.

***35. Hệ thống thông tin địa lý và hệ thống thông tin đất (4TC: 1,5 - 2,5)***

Giới thiệu chung về hệ thống thông tin địa lý (GIS); cấu trúc dữ liệu của một GIS; xử lý số liệu trong GIS; những vấn đề chung về thông tin, hệ thống và hệ thống thông tin đất (LIS); nội dung của một hệ thống thông tin đất; công tác phân tích, xây dựng và quản lý hệ thống thông tin đất; phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế của hệ thống thông tin đất; ứng dụng các phần mềm tin học để phục công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Phần thực hành giúp sinh viên thực hiện một số ứng dụng của GIS trong công tác quản lý đất đai.

***36. Quy hoạch đô thị và nông thôn (3TC: 2,0 - 1,0)***

Học phần này cung cấp kiến thức về cơ cấu cư dân,phát triển và quản lý đô thị; quy hoạch tổ chức không gian đô thị; quy hoạch chi tiết đô thị; vùng nông thôn và những đặc trưng cơ bản của vùng nông thôn; khái niệm cơ bản về phát triển, phát triển nông thôn, các phạm trù, các vấn đề lớn của sự phát triển và phát triển bền vững; khái quát về quy hoạch, quy hoạch phát triển nông thôn; nguyên lý, nguyên tắc, trình tự, nội dung và phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn; Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn.

***37. Hệ thống định vị toàn cầu GPS (3TC: 1,0 - 2,0)***

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về trắc địa vệ tinh; lịch sử phát triển của trắc địa vệ tinh, bài toán trắc địa vệ tinh, các phương pháp quan sát vệ tinh nhân tạo, hệ toạ độ và hệ thống thời gian; cấu trúc hệ thống định vị toàn cầu; tín hiệu vệ tinh GPS, lịch vệ tinh; máy thu GPS; nguyên lý hoạt động của hệ thống định vị toàn cầu; các nguồn sai số trong định vị GPS; phương pháp đo GPS; xử lý số liệu GPS và ứng dụng GPS trong trắc địa, địa chính.

***38. Giao đất và thu hồi đất (3TC: 2,0 - 1,0)***

Học phần này nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề chung về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, xây dựng phương án đền bù khi thu hồi đất; thẩm quyền giao đất, thuê đất, thu hồi đất; trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật về giao đất, cho thuê đấtvới các đối tượng và mục đích sử dụng đất khác nhau.

***39. Giám sát quản lý và sử dụng đất đai (3 TC: 2,0 - 1,0)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai; các hình thức và hệ thống thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai về quản lý và sử dụng đất đai; xử lý vi phạm hành chính về quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

***40. Thực hành trắc địa địa chính (4TC: 0,0 - 4,0)***

Học phần này cho sinh viên được thực hiện thao tác kỹ thuật trong lập lưới khống chế đo vẽ, đo vẽ chi tiết bằng máy toàn đạc điện tử, thành lập bản đồ số trên phần mềm chuyên dụng Microstation, Famis...

***41. Quản lý dự án (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về dự án đầu tư: Sự cần thiết hoạt động đầu tư theo dự án, đặc trưng và phân loại các dự án đầu tư; trình tự nội dung nghiên cứu dự án đầu tư; phân tích tài chính, nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật của một dự án đầu tư; các hình thức tổ chức quản lý, vận hành một dự án đầu tư.

***42. Thị trường bất động sản (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thị trường đất đai và thị trường bất động sản; quản lý nhà nước và chính sách pháp luật với thị trường bất động sản; thực trạng thị trường bất động sản ở Việt Nam và một số nước trên thế giới; định giá, đăng ký thông tin và kinh doanh bất động sản, những giải pháp cơ bản thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam.

***43. Quy hoạch cảnh quan(2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này giới thiệu những kiến thức cơ bản về quy hoạch cảnh quan; bản chất của quy hoạch cảnh quan; nội dung quy hoạch cảnh quan vùng đô thị và nông thôn; giới thiệu quy hoạch cảnh quan khu trung tâm.

***44. Xây dựng bản đồ đất (2TC: 1,5 - 0,5)***

Học phần này giới thiệu những kiến thức cơ bản về các phương pháp phân loại đất và lịch sử phát triển của phân loại đất; phân loại đất theo phát sinh, phân loại đất theo Soil Taxonomy (USDA),phân loại đất theo FAO-UNESCO (IRB, WRB); kiến thức chung về bản đồ,bản đồ đất và những ứng dụng của chúng trong thực tiễn; quy trình kỹ thuật xây dựng bản đồ đất.

***45. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (2TC: 1,5 - 0,5)***

Cung cấp kiến thức tổng hợp về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cho một vùng, một địa phương (tỉnh, huyện) trong một giai đoạn nhất định (10-15-20 năm): Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam đảm bảo giải quyết mối quan hệ mật thiết việc khai thác các nguồn tài nguyên với mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững của quốc gia.

***46. Hệ thống văn bản và hồ sơ địa chính (2TC: 1,5 - 0,5)***

Giới thiệu hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; các quy định trong xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý đất đai; các cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; hệ thống tài liệu của hồ sơ địa chính.

***47. Dịch vụ công về đất đai (2TC: 1,5 - 0,5)***

Những vấn đề chung về dịch vụ công và tổ chức quản lý các hoạt động cung ứng dịch vụ công; những vẫn đề cơ bản về dịch vụ công đất đai (khái niệm, đặc trưng, phân loại…); chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công về đất đai.

***48. Thực tập nghề nghiệp (10TC)***

Phần thực tập chuyên đề nghề nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức đã học được để thực hiện các nhiệm vụ thực tế trong công tác quản lý đất đai tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng…

***49. Thực tập tốt nghiệp (10TC)***

Sinh viên thực tập và hoàn thiện báo cáo thực tập tốt nghiệp theo các chuyên đề đăng ký thuộc lĩnh vực quản lý đất đai tại các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.

***50. Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai (2TC: 1,0 - 1,0)***

Nội dung: Bao gồm các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh thuộc chuyên ngành quản lý đất đai như nguồn tài nguyên đất của Việt Nam, đánh giá đất, quy hoạch sử dụng đất, hệ thống thông tin địa lý, thị trường bất động sản, luật đất đai… Bên cạnh đó, học phần cũng bao gồm một số cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong văn phong chuyên ngành như các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản, cách tạo so sánh hơn, hơn nhất trong tiếng Anh, câu bị động… Từ đó giúp cho người học có có thể đọc và hiểu những tài liệu, sách báo chuyên ngành bằng tiếng Anh và viết các bài báo hay các công trình khoa học thuộc chuyên ngành bằng tiếng Anh.

**9. Kếhoạchgiảngdạy**

| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **SốTC** | **Chia ra** | | **Học phần**  **tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| LT  (tiết) | TH  (giờ) |
| **Học kỳ 1** | | | **16** |  |  |  |
|  | THN2017  THN2020 | Tiếng Anh1/ Tiếng Trung 1 | 3 | 15 | 60 |  |
|  | LLC2001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin | 5 | 53 | 45 |  |
|  | LLC2004 | Pháp luật đại cương | 2 | 23 | 15 |  |
|  | LLC2005 | Tâm lý học đại cương | 2 | 23 | 15 |  |
|  | LLC2011 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 23 | 15 |  |
|  | KCB2007 | Hoá học đại cương | 2 | 23 | 15 |  |
|  | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | 1 |  | 30 |  |
|  | KCB2013 | Giáo dục quốc phòng | 8 |  |  |  |
| **Học kỳ 2** | | | **17** |  |  |  |
| 9 | LLC2002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 23 | 15 | Những NLCB của CNMLN |
| 10 | THN2018  THN2021 | Tiếng Anh2/ Tiếng Trung 2 | 4 | 30 | 60 | Tiếng Anh1/ Tiếng Trung 1 |
| 11 | KCB2003 | Toán cao cấp | 3 | 38 | 15 |  |
| 12 | THN2019 | Tin học đại cương | 3 | 15 | 60 |  |
| 13 | QLD2032 | Phương pháp tiếp cận khoa học trong quản lý TN&MT | 2 | 23 | 15 |  |
| 14 | TNM2033 | Sinh thái môi trường | 2 | 23 | 15 |  |
| 15 | QLD2001 | Thổ nhưỡng 1 | 3 | 38 | 15 | Hoá học đại cương |
| 16 | KCB2023 | Giáo dục thể chất 2 | 1 |  | 30 |  |
| **Học kỳ 3** | | | **19** |  |  |  |
| 17 | LLC2003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 30 | 30 | Tư tưởng HCM |
| 18 | KCB2004 | Xác suất - Thống kê | 3 | 38 | 15 |  |
| 19 | THN2009 | Ngoại ngữ chuyên ngành | 2 |  |  |  |
| 20 | QLD2002 | Thổ nhưỡng 2 | 2 | 23 | 15 | Thổ nhưỡng 1 |
| 21 | QLD2003 | Trắc địa cơ sở 1 | 4 | 30 | 60 | Xác suất - Thống kê |
| 22 | QLD2035 | Đánh giá đất | 3 | 38 | 15 | Thổ nhưỡng 2 |
| 23 | KCB2024 | Giáo dục thể chất 3 | 1 |  | 30 |  |
| Chọn 1 trong 6 học phần: 02 tín chỉ | | |  |  |  |  |
| 24 | TNM2004 | Môi trường và con người | 2 | 23 | 15 |  |
| 25 | KTE2013 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 2 | 23 | 15 |  |
| 26 | QLD2005 | Quản lý nguồn nước | 2 | 23 | 15 |  |
| 27 | TNM2024 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 23 | 15 | Sinh thái môi trường |
| 28 | TNM2039 | Biến đổi khí hậu | 2 | 23 | 15 |  |
| 29 | TNM2040 | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | 2 | 23 | 15 |  |
| **Học kỳ 4** | | | **19** |  |  |  |
| 30 | QLD2036 | Luật và chính sách đất đai | 4 | 45 | 30 |  |
| 31 | QLD2004 | Trắc địa cơ sở 2 | 4 | 30 | 60 | Tr. địa cơ sở 1 |
| 32 | QLD2037 | Bản đồ địa chính | 3 | 38 | 15 |  |
| 33 | QLD2012 | Tin học ứng dụng vẽ bản đồ | 4 | 15 | 90 | Bản đồ địa chính |
| 34 | QLD2039 | Quy hoạch sử dụng đất | 4 | 45 | 30 | Luật và chính sách đất đai |
| **Học kỳ 5** | | | **18** |  |  |  |
| 35 | QLD2038 | Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | 23 | 45 | Tr. địa cơ sở 1 |
| 36 | QLD2018 | Đăng ký và thống kê đất đai | 4 | 38 | 45 | Luật và chính sách đất đai |
| 37 | QLD2040 | Kinh tế - Tài chính đất đai | 4 | 45 | 30 | Luật và chính sách đất đai |
| 38 | QLD2041 | Hệ thống thông tin địa lý và hệ thống thông tin đất | 4 | 23 | 75 |  |
| 39 | QLD2042 | Quy hoạch đô thi và nông thôn | 3 | 30 | 30 | Quy hoạch sử dụng đất |
| **Học kỳ 6** | | | **17** |  |  |  |
| 40 | QLD2043 | Hệ thống định vị toàn cầu | 3 | 15 | 60 | Tr. địa cơ sở 1 |
| 41 | QLD2024 | Giao đất, thu hồi đất | 3 | 30 | 30 | Luật và chính sách đất đai |
| 42 | QLD2044 | Giám sát quản lý và sử dụng đất đai | 3 | 38 | 15 | Luật và chính sách đất đai |
| 43 | QLD2045 | Thực hành trắc địa địa chính | 4 | 0 | 120 | Tr. địa cơ sở 2 |
| Chọn 2 trong 8 học phần: 04 tín chỉ | | |  |  |  |  |
| 44 | KTO2064 | Quản lý dự án | 2 | 23 | 15 |  |
| 45 | QLD2025 | Thị trường bất động sản | 2 | 23 | 15 | Luật và chính sách đất đai |
| 46 | QLD2029 | Quy hoạch cảnh quan | 2 | 23 | 15 | Quy hoạch sử dụng đất |
| 47 | QLD2031 | Xây dựng bản đồ đất | 2 | 23 | 15 | Thổ nhưỡng 1 |
| 48 | QLD2046 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội | 2 | 23 | 15 | Quy hoạch sử dụng đất |
| 49 | QLD2047 | Hệ thống văn bản và hồ sơ địa chính | 2 | 23 | 15 | Đăng ký và thống kê đất đai |
| 50 | QLD2048 | Dịch vụ công về đất đai | 2 | 23 | 15 | Luật và chính sách đất đai |
| 51 | THN2009 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai | 2 | 15 | 30 |  |
| **Học kỳ 7** | | | **10** |  | **15 tuần** |  |
| ***Thực tập nghề nghiệp*** (Chọn 2/4 chuyên đề) | | |  |  |  |  |
| 52 | QLD2049 | Chuyên đề đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyên sử dụng đất | 5 |  |  |  |
| 53 | QLD2050 | Chuyên đề quy hoạch sử dụng đất | 5 |  |  |  |
| 54 | QLD2051 | Chuyên đề bồi thường và giải phóng mặt bằng | 5 |  |  |  |
| 55 | QLD2052 | Chuyên đề trắc địa - bản đồ | 5 |  |  |  |
| **Học kỳ 8** | | | **10** |  | **15 tuần** |  |
| ***Thực tập tốt nghiệp*** | | | **10** |  |  |  |
| 56 | QLD2034 | Chuyên đề tốt nghiệp | 10 |  | 15 tuần |  |
|  | *- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp* | | *6* | 10 tuần | |  |
|  | *- Học 02 học phần kiến thức chuyên ngành (tự chọn)* | | *4* |  | |  |
| 57 | QLD2033 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 15 tuần | |  |
|  | *- Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp* | | *10* | 15 tuần | |  |
| **Tổng số**  (Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) | | | **126** |  |  |  |

**10. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

***10.1. Tổ chức đào tạo***

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ này được sử dụng để đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý đất đai. Chương trình được tổ chức giảng dạy trong 8 học kỳ, cụ thể như sau:

- Học kỳ 1 dự kiến giảng dạy 6 học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức giáo dục đại cương (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), tổng số 16 tín chỉ.

- Học kỳ 2 dự kiến giảng dạy 7 học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành (không kể giáo dục thể chất), tổng số 17 tín chỉ.

- Học kỳ 3 dự kiến giảng dạy 6 học phần bắt buộc và 1 học phần tự chọn thuộc nhóm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành (không kể giáo dục thể chất), tổng số 19 tín chỉ.

- Học kỳ 4 dự kiến giảng dạy 5 học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, tổng số 19 tín chỉ.

- Học kỳ 5 dự kiến giảng dạy 5 học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, tổng số 18 tín chỉ.

- Học kỳ 6 dự kiến giảng dạy 4 học phần bắt buộc và 2 học phần tự chọn thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, tổng số 17 tín chỉ (tự chọn 4 tín chỉ).

- Học kỳ 7 tổ chức cho sinh viên đi thực tập nghề nghiệp tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai, tổng số 10 tín chỉ (tương đương 15 tuần thực tập tại cơ sở).

- Học kỳ 8 tổ chức cho sinh viên đi thực tập tốt nghiệp tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai: Đối với sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp thực tập tại cơ sở là 15 tuần (tương đương 10 tín chỉ); đối với sinh viên làm chuyên đề thời gian thực tập tại cơ sở là 10 tuần (tương đương 6 tín chỉ) và đăng ký học 4 tín chỉ bổ sung (các học phần tự chọn) thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

***10.1.2. Các tiêu chí quy đổi***

- Tỉ lệ thời gian học lý thuyết và thực hành tùy thuộc vào các học phần cụ thể, tuy nhiên số tín chỉ thực hành của học phần tổi thiểu 0,5 tín chỉ.

- 1 tín chỉ (1TC) = 15 tiết lý thuyết; 30 tiết bài tập, thảo luận; 30 giờ thí nghiệm, thực hành; 60 giờ (1,5 tuần) thực tập, bài tập lớn, đồ án, tiểu luận.

- Thực tập nghề nghiệp, tốt nghiệp 1 tuần tương đương 40 giờ (ngày 8 tiếng) thời gian thực tập tuân thủ như cán bộ tại cơ sở tiếp nhận sinh viên thực tập.

***10.1.3. Hướng dẫn chọn các môn tự chọn***

Tổng số các học phần tự chọn trong chương trình là 13 học phần bằng 26 tín chỉ, trong đó khối kiến thức cơ sở ngành là 2 tín chỉ, khối kiến thức chuyên ngành là 8 tín chỉ. Để hoàn thành chương trình đào tạo học viên phải lựa chọn 10/26 tín chỉ.

***10.1.4. Tính liên thông của chương trình khi học văn bằng hai***

Chương trình được xây dựng có tính đến khả năng học liên thông văn bằng 2 để đáp ứng nhu cầu người học. Khi học xong các học phần trong khối kiến thức đại cương, sinh viên có thể theo học văn bằng 2 đối với các ngành kỹ thuật khối nông, lâm, ngư.

Việc tổ chức đào tạo, đánh giá xếp loại và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**  **ThS. Trần Văn Châu** | **TRƯỞNG KHOA TN-MT**  **TS. Nguyễn Văn Bài** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Quang Hà** |